

BẢNG DỰ TOÁN HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG TRÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU THUỘC ĐỊA BÀN XÃ KIẾN HƯNG

HẠNG MỤC: HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG

STT	Ký hiệu bản vẽ	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác / Diễn giải KL	Đơn vị tính	K.L C.Kiến n	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
							Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
		HM	HẠNG MỤC: THAY THẾ CỘT ĐÈN CHIẾU SÁNG HU' HỒNG		3,0							
1		BA.21203	Lắp dựng cột đèn chiếu sáng liên căn đơn cao 8m vươn 1,5m $8 = 8$	cột		8,0	4.537.634	345.000	127.962	36.301.072	2.760.000	1.023.696
2		BA.23301	Lắp Đèn LED 100W $107 = 107$	bộ		107,0	1.451.000	65.000	175.557	155.257.000	6.955.000	18.784.599
3		BA.36201	Lắp đặt cáp lên cột Cu/PVC/PVC 3x1,5mm ² $80/100 = 0,8$	100m		0,80	280.140	325.000		224.112	260.000	0
4		BA.34001	Luồn cáp ngầm cửa cột $8*2 = 16$	đầu cáp		16,0		32.500		0	520.000	0
5		BA.35101	Lắp bảng điện cửa cột $8 = 8$	bảng		8,0	8.000	22.862		64.000	182.896	0
6		BA.35201	Lắp cửa cột $8 = 8$	cửa		8,0	30.037	50.000	39.723	240.296	400.000	317.784
7		CS.2.05.20	Đánh số cột thép $8/10 = 0,8$	10 cột		0,80	6.440	275.400		5.152	220.320	0
8		BA.32001	Làm đầu cáp khô M25 $48 = 48$ MÔNG CỘT CHIẾU SÁNG	đầu cáp		48,0	10.000	50.000		480.000	2.400.000	0
9		AB.11412	Đào móng cột điện, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp II $8*0,832 = 6,656$	m3		6,656		261.174		0	1.738.374	0

STT	Ký hiệu bản vẽ	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác / Diễn giải KL	Đơn vị tính	K.L C.Kiến	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
							Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
10		NĐM	Khung móng cột chiếu sáng M24x300x650 $8 = 8$	cái	8,0		600.000			4.800.000	0	0
11		NĐM	Đắp vữa chân cột M100 $8*0,008 = 0,064$	m3	0,064	0,064	960.000			61.440	0	0
12		AF.81122	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật $8*(0,8+1)*2*0,8/100 = 0,230$	100m2	0,230	0,230	4.059.392	7.425.000		933.660	1.707.750	0
13		AF.11212	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 200 $8*0,64 = 5,120$	m3	5,120	5,120	783.421	281.200	53.955	4.011.116	1.439.744	276.250
14		AB.65130	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu $38*0,192/100 = 0,015$	100m3	0,015	0,015		1.564.850	1.523.445	0	23.473	22.852
15		AB.41422	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp II $8*(0,832-0,192)/100 = 0,051$	100m3	0,051	0,051			1.425.849	0	0	72.718
16		AB.42122	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T 1km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp II	100m3/1km	0,051	0,051			2.432.080	0	0	124.036
17		AB.42222	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km, đất cấp II	100m3/1km	0,051	0,051			488.128	0	0	24.895
		THM	Tổng cộng: HẠNG MỤC: HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG							202.377.848	18.607.557	20.646.830